

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 14/05/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đạt bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	67.644	0.10%	33.736.309	
2	ADC	0%	0	330.115	8.3%	-330.115	
3	ALT	49%	3.024.536	197.516	3.2%	2.827.020	
4	AMC	49%	1.396.500	77.900	2.73%	1.318.600	
5	AME	50%	32.600.000	1.462.465	2.24%	31.137.535	
6	AMV	0%	0	638.613	0.49%	-638.613	
7	API	49%	41.201.148	923.701	1.1%	40.277.447	
8	APS	100%	83.000.000	941.737	1.13%	82.058.263	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	400	0.01%	1.749.600	
11	BAB	30%	268.780.092	18.086	0%	268.762.006	
12	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
13	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
14	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
15	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
16	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
17	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
18	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
19	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
20	BAF122029	100%	3.000.000	1.360.248	45.34%	1.639.752	
21	BAF123020	100%	3.000.000	1.900.294	63.34%	1.099.706	
22	BAX	49%	4.018.000	1.275.188	15.55%	2.742.812	
23	BBS	49%	2.940.000	34.625	0.58%	2.905.375	
24	BCC	49%	60.372.807	899.129	0.73%	59.473.678	
25	BCF	0%	0	0	0%	0	
26	BCG122006	100%	5.000.000	23.966	0.48%	4.976.034	
27	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
28	BDB	49%	551.972	100	0.01%	551.872	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
30	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
31	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
32	BID122004	100%	10.000.000	125	0%	9.999.875	
33	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
34	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
35	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
36	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
37	BKC	49%	5.751.486	18.227	0.16%	5.733.259	
38	BNA	0%	0	171.787	0.69%	-171.787	
39	BPC	49%	1.862.000	51.760	1.36%	1.810.240	
40	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
41	BST	49%	539.000	3.326	0.30%	535.674	
42	BTS	49%	60.544.330	124.065	0.10%	60.420.265	
43	BTW	49%	4.586.400	2.034.819	21.74%	2.551.581	
44	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
45	BVS	100%	72.233.937	5.409.826	7.49%	66.824.111	
46	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
47	C69	49%	30.281.986	52.369	0.08%	30.229.617	
48	CAG	0%	0	31.700	0.23%	-31.700	
49	CAN	50%	2.500.000	1.317.020	26.34%	1.182.980	
50	CAP	0%	0	180.406	1.2%	-180.406	
51	CCR	49%	12.005.890	14.700	0.06%	11.991.190	
52	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
53	CEO	49%	252.192.592	25.992.183	5.05%	226.200.409	
54	CET	49%	2.964.500	49.030	0.81%	2.915.470	
55	CIA	30%	5.912.971	193.425	0.98%	5.719.546	
56	CII120018	100%	5.000.000	460.633	9.21%	4.539.367	
57	CII121029	100%	5.000.000	560.010	11.2%	4.439.990	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CII424002	100%	28.130.689	505.232	1.8%	27.625.457	
60	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
61	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
62	CLH	49%	5.880.000	364.060	3.03%	5.515.940	
63	CLM	0%	0	0	0%	0	
64	CMC	0%	0	47.772	1.05%	-47.772	
65	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
66	CMX123035	100%	2.104.200	1.891.000	89.87%	213.200	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CPC	49%	2.108.494	165.550	3.85%	1.942.944	
68	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	
69	CTB	49%	6.703.200	59.961	0.44%	6.643.239	
70	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
71	CTD122015	100%	432	157	36.34%	275	
72	CTG121030	100%	30.207.100	81.000	0.27%	30.126.100	
73	CTG121031	100%	34.922.000	639.206	1.83%	34.282.794	
74	CTG123018	100%	20.000.000	132.198	0.66%	19.867.802	
75	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
76	CTG123033	100%	15.000.000	7.000	0.05%	14.993.000	
77	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
78	CTP	49%	5.928.996	238.794	1.97%	5.690.202	
79	CTT	49%	2.301.701	21.000	0.45%	2.280.701	
80	CVN	0%	0	640	0%	-640	
81	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
82	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
83	CVT122009	100%	2.000.000	3.831	0.19%	1.996.169	
84	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
85	D11	0%	0	3.164	0.04%	-3.164	
86	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
87	DAE	0%	0	9.973	0.52%	-9.973	
88	DC2	50%	3.778.170	179.008	2.37%	3.599.162	
89	DDG	50%	39.919.943	2.940.950	3.68%	36.978.993	
90	DHP	49%	4.651.178	66.000	0.70%	4.585.178	
91	DHT	50%	41.170.886	29.800.951	36.19%	11.369.935	
92	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
93	DL1	49%	52.055.686	5.762.225	5.42%	46.293.461	
94	DNC	0%	0	20.395	0.32%	-20.395	
95	DNP	50%	59.454.956	279.684	0.24%	59.175.272	
96	DP3	0%	0	198.661	0.92%	-198.661	
97	DPC	49%	1.096.267	33.580	1.5%	1.062.687	
98	DS3	49%	5.228.167	37.700	0.35%	5.190.467	
99	DST	0%	0	19.350	0.06%	-19.350	
100	DTC	0%	0	161.789	1.62%	-161.789	
101	DTD	49%	24.178.763	3.296.666	6.68%	20.882.097	
102	DTG	50%	3.631.605	4.965	0.07%	3.626.640	
103	DTK	35%	238.968.616	103.950	0.02%	238.864.666	
104	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVM	0%	0	0	0%	0	
106	DXP	0%	0	455.940	0.76%	-455.940	
107	EBS	49%	5.007.547	828.729	8.11%	4.178.818	
108	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
109	EID	0%	0	1.845.202	12.3%	-1.845.202	
110	EVS	100%	164.800.618	464.480	0.28%	164.336.138	
111	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
112	GDW	49%	4.655.000	554.504	5.84%	4.100.496	
113	GEG121022	100%	5.214.220	982.106	18.84%	4.232.114	
114	GIC	49%	5.938.800	1.186.900	9.79%	4.751.900	
115	GKM	50%	15.717.118	74.560	0.24%	15.642.558	
116	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
117	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
118	GLT	0%	0	249.012	2.38%	-249.012	
119	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
120	GMX	50%	4.520.348	580.010	6.42%	3.940.338	
121	HAD	49%	1.960.000	473.216	11.83%	1.486.784	
122	HAT	49%	1.530.270	116.154	3.72%	1.414.116	
123	HBS	49%	16.169.990	22.732	0.07%	16.147.258	
124	HCC	49%	3.194.107	837.326	12.85%	2.356.781	
125	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
126	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	29.600	0.23%	6.144.400	
129	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
130	HJS	49%	10.289.951	127.928	0.61%	10.162.023	
131	HKT	49%	3.006.164	18.090	0.29%	2.988.074	
132	HLC	49%	12.453.447	2.378.031	9.36%	10.075.416	
133	HLD	49%	9.800.000	864.960	4.32%	8.935.040	
134	HMH	49%	6.467.925	62.671	0.47%	6.405.254	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	907.616	1.21%	35.729.258	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
139	HUT	50%	446.255.982	15.104.936	1.69%	431.151.046	
140	HVT	49%	5.384.148	138.480	1.26%	5.245.668	
141	ICG	49%	9.800.000	1.246.262	6.23%	8.553.738	
142	IDC	49%	161.699.965	74.648.882	22.62%	87.051.083	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IDJ	50%	86.745.096	1.292.582	0.75%	85.452.514	
144	IDV	30%	10.757.515	6.889.582	19.21%	3.867.933	
145	INC	49%	980.000	187.400	9.37%	792.600	
146	INN	49%	8.820.000	680.840	3.78%	8.139.160	
147	IPA	50%	106.917.887	1.147.248	0.54%	105.770.639	
148	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
149	IVS	100%	69.350.000	55.771.539	80.42%	13.578.461	
150	KDM	0%	0	66	0%	-66	
151	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
152	KKC	49%	2.548.000	29.010	0.56%	2.518.990	
153	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
154	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
155	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
156	KSQ	49%	14.700.000	171.658	0.57%	14.528.342	
157	KST	49%	2.936.089	22.500	0.38%	2.913.589	
158	KSV	0%	0	300	0%	-300	
159	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
160	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
161	L14	49%	15.121.162	87.050	0.28%	15.034.112	
162	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
163	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
164	L43	49%	1.715.000	35.900	1.03%	1.679.100	
165	L61	0%	0	248.764	3.28%	-248.764	
166	L62	0%	0	0	0%	0	
167	LAS	49%	55.299.636	3.702.689	3.28%	51.596.947	
168	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
169	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
170	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
171	LHC	50%	7.200.000	2.394.580	16.63%	4.805.420	
172	LIG	0%	0	948	0%	-948	
173	LPB121036	100%	1.731.000	931.000	53.78%	800.000	
174	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
175	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
176	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
177	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
178	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
179	MAC	49%	7.418.475	7.403	0.05%	7.411.072	
180	MAS	30%	1.280.304	649.831	15.23%	630.473	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBG	49%	58.907.084	456.759	0.38%	58.450.325	
182	MBS	49%	214.458.296	4.254.090	0.97%	210.204.206	
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
184	MCF	49%	5.281.140	156.814	1.45%	5.124.326	
185	MCO	49%	2.010.925	21.620	0.53%	1.989.305	
186	MDC	49%	10.494.989	3.915.953	18.28%	6.579.036	
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
188	MEL	49%	7.350.000	1.200	0.01%	7.348.800	
189	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
190	MKV	49%	2.450.018	156.461	3.13%	2.293.557	
191	MML121021	100%	19.999.800	3.452.531	17.26%	16.547.269	
192	MSN123008	100%	7.000.000	5	0%	6.999.995	
193	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
194	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
195	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
196	MST	49%	37.242.107	457.968	0.60%	36.784.139	
197	MVB	49%	51.450.000	65.220	0.06%	51.384.780	
198	NAG	50%	15.823.270	513.760	1.62%	15.309.510	
199	NAP	49%	10.543.428	1.200	0.01%	10.542.228	
200	NBC	49%	18.129.570	1.751.522	4.73%	16.378.048	
201	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095	
202	NBW	25%	2.725.000	487.400	4.47%	2.237.600	
203	NDN	50%	35.828.968	2.080.454	2.9%	33.748.514	
204	NDX	49%	4.893.902	38.601	0.39%	4.855.301	
205	NET	49%	10.975.203	219.065	0.98%	10.756.138	
206	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
207	NHC	49%	1.490.355	475.318	15.63%	1.015.037	
208	NPM11911	100%	5.000.000	85.780	1.72%	4.914.220	
209	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
210	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
211	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
212	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
213	NRC	50%	46.298.881	5.547.449	5.99%	40.751.432	
214	NSH	49%	10.139.784	159.100	0.77%	9.980.684	
215	NST	49%	5.488.981	430.303	3.84%	5.058.678	
216	NTH	49%	5.293.005	8.100	0.07%	5.284.905	
217	NTP	50%	64.787.667	23.060.756	17.8%	41.726.911	
218	NVB	9%	50.414.002	20.186.882	3.6%	30.227.120	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
220	OCH	49%	98.000.000	21.100	0.01%	97.978.900	
221	ONE	49%	3.900.551	430.445	5.41%	3.470.106	
222	PBP	49%	2.351.762	17.705	0.37%	2.334.057	
223	PCE	49%	4.900.000	41.812	0.42%	4.858.188	
224	PCG	49%	9.246.300	9.239.293	48.96%	7.007	
225	PCH	0%	0	0	0%	0	
226	PCT	0%	0	720	0%	-720	
227	PDB	50%	4.454.990	15.560	0.17%	4.439.430	
228	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
229	PGN	50%	4.732.429	786.701	8.31%	3.945.728	
230	PGS	49%	24.500.000	400.508	0.80%	24.099.492	
231	PGT	49%	4.528.482	4.528.398	49%	84	
232	PHN	50%	3.626.955	3.561.713	49.1%	65.242	
233	PIA	0%	0	459.503	11.78%	-459.503	
234	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
235	PJC	49%	3.590.194	33.799	0.46%	3.556.395	
236	PLC	49%	39.591.431	496.341	0.61%	39.095.090	
237	PMB	49%	5.880.000	171.100	1.43%	5.708.900	
238	PMC	49%	4.572.960	317.774	3.4%	4.255.186	
239	PMP	49%	2.058.000	29.300	0.70%	2.028.700	
240	PMS	0%	0	156.811	2.17%	-156.811	
241	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161	
242	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
243	PPP	49%	4.311.995	545.230	6.2%	3.766.765	
244	PPS	49%	7.350.000	4.261.650	28.41%	3.088.350	
245	PPT	0%	0	0	0%	0	
246	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
247	PRC	49%	588.000	43.300	3.61%	544.700	
248	PRE	100%	104.400.000	592.056	0.57%	103.807.944	
249	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
250	PSD	0%	0	42.357	0.08%	-42.357	
251	PSE	49%	6.125.000	24.600	0.20%	6.100.400	
252	PSI	49%	29.322.237	319.250	0.53%	29.002.987	
253	PSW	49%	8.330.000	343.358	2.02%	7.986.642	
254	PTD	50%	1.600.000	591.077	18.47%	1.008.923	
255	PTI	100%	80.395.709	30.129.617	37.48%	50.266.092	
256	PTS	49%	2.728.320	437.930	7.87%	2.290.390	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PV2	49%	18.301.500	70.300	0.19%	18.231.200	
258	PVB	49%	10.583.999	296.155	1.37%	10.287.844	
259	PVC	0%	0	240.665	0.30%	-240.665	
260	PVG	49%	17.885.000	2.363.205	6.47%	15.521.795	
261	PVI	100%	234.241.867	139.582.636	59.59%	94.659.231	
262	PVS	49%	234.203.482	100.488.091	21.02%	133.715.391	
263	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
264	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
265	QST	0%	0	0	0%	0	
266	QTC	0%	0	452.875	16.77%	-452.875	
267	RCL	0%	0	39.469	0.28%	-39.469	
268	S55	49%	4.900.000	43.723	0.44%	4.856.277	
269	S99	0%	0	238.242	0.25%	-238.242	
270	SAF	50%	6.023.295	417.428	3.47%	5.605.867	
271	SCG	49%	41.650.000	1.202	0%	41.648.798	
272	SCI	0%	0	214.110	0.84%	-214.110	
273	SD5	49%	12.739.925	727.805	2.8%	12.012.120	
274	SD6	49%	17.038.089	231.665	0.67%	16.806.424	
275	SD9	49%	16.774.660	670.781	1.96%	16.103.879	
276	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
277	SDC	49%	1.278.757	89.631	3.43%	1.189.126	
278	SDG	49%	4.968.598	3.093	0.03%	4.965.505	
279	SDN	51%	1.548.582	677.630	22.32%	870.952	
280	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
281	SEB	0%	0	33.660	0.11%	-33.660	
282	SED	0%	0	551.799	5.52%	-551.799	
283	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
284	SGC	100%	7.147.580	65.489	0.92%	7.082.091	
285	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
286	SGH	49%	6.058.409	40.064	0.32%	6.018.345	
287	SHE	50%	5.751.258	141.817	1.23%	5.609.441	
288	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
289	SHS	49%	398.446.806	78.383.363	9.64%	320.063.443	
290	SJ1	0%	0	19.966	0.09%	-19.966	
291	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
292	SLS	49%	4.798.053	57.672	0.59%	4.740.381	
293	SMN	0%	0	6.700	0.15%	-6.700	
294	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
296	SPI	49%	8.239.350	235.900	1.4%	8.003.450	
297	SRA	0%	0	168.633	0.39%	-168.633	
298	SSM	49%	2.695.501	262.059	4.76%	2.433.442	
299	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
300	STP	49%	3.942.414	79.745	0.99%	3.862.669	
301	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
302	SZB	0%	0	2.061.000	6.87%	-2.061.000	
303	TA9	0%	0	4.548	0.04%	-4.548	
304	TAR	0%	0	36.490	0.05%	-36.490	
305	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
306	TC6	0%	0	97.100	0.30%	-97.100	
307	TDN	0%	0	111.159	0.38%	-111.159	
308	TDT	49%	11.709.301	17.576	0.07%	11.691.725	
309	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
310	TFC	49%	8.246.697	5.390.840	32.03%	2.855.857	
311	THB	49%	5.598.039	712.661	6.24%	4.885.378	
312	THD	49%	188.649.986	796.807	0.21%	187.853.179	
313	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
314	THT	35%	8.599.168	855.520	3.48%	7.743.648	
315	TIG	49%	94.867.040	18.668.598	9.64%	76.198.442	
316	TJC	49%	4.214.000	23.980	0.28%	4.190.020	
317	TKG	0%	0	0	0%	0	
318	TKU	100%	7.255.744	3.782.262	52.13%	3.473.482	
319	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
320	TMC	49%	6.076.000	220.942	1.78%	5.855.058	
321	TMX	49%	2.940.000	427.390	7.12%	2.512.610	
322	TN1122016	100%	4.908.000	1.340.000	27.3%	3.568.000	
323	TNG	49%	55.626.270	23.223.140	20.46%	32.403.130	
324	TNG122017	100%	3.000.000	1.700.201	56.67%	1.299.799	
325	TOT	25%	2.092.698	304.916	3.64%	1.787.782	
326	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
327	TPP	50%	22.500.000	73.954	0.16%	22.426.046	
328	TSB	70%	4.721.836	196.900	2.92%	4.524.936	
329	TTC	49%	2.936.250	502.762	8.39%	2.433.488	
330	TTH	49%	18.313.674	190.815	0.51%	18.122.859	
331	TTL	49%	20.534.920	3.410	0.01%	20.531.510	
332	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV3	50%	4.758.651	27.342	0.29%	4.731.309	
334	TV4	0%	0	142.959	0.72%	-142.959	
335	TVC	30%	35.583.201	302.622	0.26%	35.280.579	
336	TVD	49%	22.031.803	1.897.137	4.22%	20.134.666	
337	TXM	49%	3.430.000	62.088	0.89%	3.367.912	
338	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
339	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
340	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
341	VBA121033	100%	1.769.146	8.490	0.48%	1.760.656	
342	VBA122001	100%	100.000.000	402.599	0.40%	99.597.401	
343	VBA123036	100%	100.000.000	100.250	0.10%	99.899.750	(*)
344	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
345	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
346	VBC	49%	3.674.986	28.255	0.38%	3.646.731	
347	VC1	49%	5.880.000	3.042	0.03%	5.876.958	
348	VC2	50%	33.599.705	71.465	0.11%	33.528.240	
349	VC3	0%	0	7.615	0.01%	-7.615	
350	VC6	49%	4.311.942	970.730	11.03%	3.341.212	
351	VC7	50%	48.045.435	175.339	0.18%	47.870.096	
352	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
353	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
354	VCM	0%	0	0	0%	0	
355	VCS	49%	78.400.000	3.646.456	2.28%	74.753.544	
356	VDL	49%	7.182.003	97.377	0.66%	7.084.626	
357	VE1	49%	2.940.000	1.537.000	25.62%	1.403.000	
358	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
359	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
360	VE8	49%	882.000	17.900	0.99%	864.100	
361	VFS	100%	120.000.000	94.400	0.08%	119.905.600	
362	VGP	49%	4.025.199	101.260	1.23%	3.923.939	
363	VGS	49%	26.102.138	549.641	1.03%	25.552.497	
364	VHE	0%	0	0	0%	0	
365	VHL	49%	12.250.000	461.169	1.84%	11.788.831	
366	VHM121024	100%	22.800.000	393.140	1.72%	22.406.860	
367	VHM121025	100%	20.900.000	1.196.775	5.73%	19.703.225	
368	VIC123028	100%	6.924.155	45.500	0.66%	6.878.655	
369	VIC123029	100%	7.364.300	24.500	0.33%	7.339.800	
370	VIC124003	100%	20.000.000	37.705	0.19%	19.962.295	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124004	100%	20.000.000	125.819	0.63%	19.874.181	
372	VIC124005	100%	20.000.000	452.370	2.26%	19.547.630	
373	VIF	0%	0	0	0%	0	
374	VIG	100%	45.133.300	736.623	1.63%	44.396.677	
375	VIT	50%	25.000.000	164.347	0.33%	24.835.653	
376	VLA	0%	0	71.625	1.79%	-71.625	
377	VMC	0%	0	40.912	0.17%	-40.912	
378	VMS	49%	4.410.000	900	0.01%	4.409.100	
379	VNC	49%	5.144.977	155.587	1.48%	4.989.390	
380	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
381	VNF	49%	15.540.781	154.890	0.49%	15.385.891	
382	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
383	VNR	49%	81.247.202	46.097.403	27.8%	35.149.799	
384	VNT	49%	8.182.753	1.749.079	10.47%	6.433.674	
385	VPI124001	100%	6.500.000	2.426.847	37.34%	4.073.153	(*)
386	VRE12007	100%	20.000.000	1.167.539	5.84%	18.832.461	
387	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
388	VSM	49%	1.643.948	49.640	1.48%	1.594.308	
389	VTC	49%	2.222.001	459.337	10.13%	1.762.664	
390	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
391	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
392	VTV	49%	15.287.914	87.650	0.28%	15.200.264	
393	VTZ	51%	21.930.000	59.950	0.14%	21.870.050	
394	WCS	49%	1.225.000	712.460	28.5%	512.540	
395	WSS	49%	24.647.000	1.055.200	2.1%	23.591.800	
396	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ BAN TTBT**